

Bản án số: 11/2020/HNGĐ-ST

Ngày 25 tháng 5 năm 2020

*“Không công nhận quan hệ vợ  
chồng”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P- TỈNH GIA LAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vũ Thu Hương

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Lê Thị Thanh Cường.

2. Ông Nguyễn Bá Lý.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Diệp Bảo Kiệt - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Ngày 25 tháng 5 năm 2020 tại Toà án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 82/2020/TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2020 về việc: “Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/5/2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị N, sinh năm 1971; Địa chỉ: 27A Khu thu nhập thấp, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Võ Đ, sinh năm 1968; Địa chỉ: 27A Khu thu nhập thấp, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện ngày 11 tháng 02 năm 2020, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Võ Đ chung sống với nhau năm 1995 nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, bà và ông Đ phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do ông Đ không chăm lo cho gia đình, vợ con. Bà và gia đình đã nhiều lần khuyên, động viên ông Đ nhưng ông Đ vẫn không thay đổi. Mâu thuẫn căng thẳng bà và ông Đ đã ly thân. Hiện bà không

còn tình cảm với ông Đ nữa nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông Võ Đ.

Về con chung: Bà và ông Võ Đ có 02 con chung là cháu Võ Thị Mỹ L, sinh ngày 24/10/1996 và Võ Hoàng N, sinh ngày 05/5/1999 đều đã trưởng thành và có khả năng lao động.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Bà và ông Đ tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Đối với bị đơn ông Võ Đ, tại bản tự khai, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa ông trình bày:*

Ông và bà Trần Thị N chung sống từ năm 1995 không có đăng ký kết hôn, cuộc sống chung thường xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên căng thẳng. Bà N yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng, ông đồng ý vì không còn thương bà N nữa.

Về con chung: Ông và bà N có 02 con chung là Võ Thị Mỹ L và Võ Hoàng N, đều đã trưởng thành và có khả năng lao động.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Ông và bà N tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm có: Đơn khởi kiện; Giấy chứng minh nhân dân mang tên Trần Thị N, Giấy chứng minh nhân dân mang tên Võ Đ; Sổ hộ khẩu gia đình mang tên chủ hộ Võ Đ; Bản tự khai của bà Trần Thị N; Bản tự khai của ông Võ Đ; Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 20/3/2020; Biên bản hòa giải ngày 20/3/2020;

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quyền khởi kiện và thẩm quyền giải quyết:* Bà Trần Thị N có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Võ Đ, đơn khởi kiện của bà N được làm theo quy định tại Điều 189 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được Tòa án thụ lý, xem xét; bà N và ông Đ đều cư trú tại thành phố P, nên Tòa án nhân dân thành phố P có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

Về hôn nhân: Bà Trần Thị N và ông Võ Đ chung sống nhưng không có đăng ký kết hôn, nên đây là hôn nhân không hợp pháp. Cả bà N và ông Đ đều thừa nhận cuộc sống chung của đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không

thể kéo dài. Vì vậy yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng của bà N là chính đáng, được chấp nhận.

Về con chung: Các con chung đều đã trưởng thành và có khả năng lao động, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trần Thị N và ông Võ Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

*[3] Về án phí:* Bà Trần Thị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.  
*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- *Căn cứ:* Khoản 1 Điều 28; Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH 14 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14.

- *Áp dụng:* Khoản 1 Điều 14, Điều 15 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

#### ***Xử:***

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N.

- Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị N và ông Võ Đ.

- Về con chung: Các con đều thành niên hoặc đã thành niên và có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung và nghĩa vụ chung: Bà Trần Thị N và ông Võ Đ tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. *Về án phí:* Bà Trần Thị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004680 ngày 14/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai; Bà Trần Thị N đã nộp đủ.

3. *Về quyền kháng cáo:* Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm.

#### ***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND Tp.P;
- THADS Tp.P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

**Vũ Thu Hương**

